

Bản án số: **211/2022/HNGĐ-PT**

Ngày: 04-5-2022

V/v tranh chấp ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Lưu Thị Thủy Tiên.

Các Thẩm phán: Bà Hoàng Thị Bích Duyên;

Ông Nguyễn Văn Tuấn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Nguyễn Ngọc Linh – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Võ Phạm Phương Hạnh – Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 14/2022/TLPT-HNGĐ ngày 25 tháng 02 năm 2022 về việc tranh chấp ly hôn.

Do bản án sơ thẩm số 49/2022/HNGĐ-ST ngày 11 tháng 01 năm 2022 của Tòa án nhân dân quận G, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 921/2022/QĐ-PT ngày 21/3/2022; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 3813/2022/QĐ-PT ngày 18/4/2022, giữa:

- Nguyên đơn: Bà Vũ Thị Ánh D, sinh năm 1972. (có mặt)

Địa chỉ: Số 29/3 Đường A, Phường B, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bị đơn: Ông Phan Hoài N, sinh năm 1968. (có mặt)

Địa chỉ: Số 29/3 Đường A, Phường B, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Đoàn Việt T1 thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Vũ Thị Ban M, sinh năm 1970. (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: 262/4 A5 Đường A1, phường B1, Quận V, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Ông Vũ Minh Q, sinh năm 1981. (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: 317/4 Đường A2, phường B1, Quận V, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Công ty Cổ phần H.

Địa chỉ: 24 Đường A3, xã B2, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện pháp luật: Ông Vũ Ngọc T - Chức danh: Giám đốc (có đơn xin vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Bị đơn – ông Phan Hoài N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm nội dung vụ án như sau:

Nguyên đơn bà Vũ Thị Ánh D trình bày:

Bà D và ông Phan Hoài N có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường X, thành phố Đ, tỉnh Q có Giấy chứng nhận kết hôn số 47, quyền số 1/96 ngày 09 tháng 8 năm 1996. Trong 10 năm đầu hôn nhân, bà D và ông N sống hạnh phúc, nhưng sau đó vợ chồng có mâu thuẫn vì bà D cho rằng ông N không chung thủy và ông N cũng đã công khai mối quan hệ với người phụ nữ khác với gia đình và bạn bè. Vì vậy, vợ chồng đã không quan tâm đến nhau, mục đích hôn nhân không đạt được. Bà D nhận thấy không thể khắc phục được mâu thuẫn với ông N, tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống hôn nhân không có hạnh phúc nên bà D yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông N để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Bà D có 02 con chung với ông N tên là Phan Vũ Minh H1, sinh ngày 09 tháng 7 năm 1999 (đã trưởng thành) và Phan Vũ Minh P, sinh ngày 29 tháng 01 năm 2005. Bà D xin được trực tiếp nuôi dưỡng Phan Vũ Minh P từ ngày ly hôn đến khi con trưởng thành, bà D yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 10.000.000 đ (mười triệu đồng) từ ngày ly hôn cho đến khi con đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Bà D yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung trong vụ án này là những tài sản sau đây:

Căn nhà 29/3 Đường A, Phường B, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận số 3377/2003 do Ủy ban nhân dân quận G cấp ngày 17/04/2003. Theo chứng thư thẩm định giá của Công ty Cổ phần định giá và đầu tư kinh doanh bất động sản V1 thì tài sản này có giá trị là 6.937.690.718 đồng. Theo chứng thư thẩm định giá của Công ty Cổ phần giám định và thẩm định E thì căn nhà này có giá trị là 6.956.106.990 đồng.

Nền đất số 1181, tờ bản đồ số 25 bộ địa chính phường B3, Quận V do Sở Tài Nguyên và Môi Trường - Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07/08/2014, Sổ vào sổ cấp GCN: CT36962, có diện tích 89,9 m². Theo bà D thì phần đất này có 18,2 m² là tài sản riêng được di chúc lại của cụ Trần Thị N1 cho con gái là Vũ Thị Ánh D. Theo chứng thư thẩm định giá của Công ty Cổ phần định giá và đầu tư kinh doanh bất động sản V1 thì nền đất số 1181 này có giá trị là 6.490.327.713 đồng. Theo chứng thư thẩm định giá của Công ty Cổ phần giám định và thẩm định E thì nền đất số này có giá trị là 6.593.086.200 đồng.

Bà D đồng ý với giá mà Công ty Cổ phần giám định và thẩm định E cung cấp như trên.

Nền đất số H23 Khu dân cư R1, xã R, huyện Y, tỉnh U. Theo phụ lục số 03 ký ngày 13/11/2014 của hợp đồng góp vốn số 129/KDC LH – 2007 ký ngày 29/09/2007 giữa ông N với Công ty Cổ phần H. Trên nền đất này đã xây dựng quán kinh doanh karaoke hoạt động từ tháng 12/2015 đến tháng 06/2020. Từ tháng 01/7/2020 đến nay đang tạm thời đóng cửa để sửa chữa. Theo chứng thư thẩm định giá của Công ty Cổ phần định giá và đầu tư kinh doanh bất động sản V1 thì tài sản này có giá trị là 5.931.803.400 đồng.

Nền đất số E41 Khu dân cư R2, xã R, huyện Y, tỉnh U. Theo phụ lục số 07 ký ngày 02/03/2018 của hợp đồng góp vốn số 84/LH2 – 2008 ký ngày 17/01/2008 giữa ông N với Công ty H. Theo chứng thư thẩm định giá của Công ty Cổ phần định giá và đầu tư kinh doanh bất động sản V1 thì tài sản này có giá trị là 1.671.865.100 đ đồng.

Nền đất số E42 Khu dân cư R2, xã R, huyện Y, tỉnh U. Theo phụ lục số 07 ký ngày 02/03/2018 của hợp đồng góp vốn số 29/ LH2 – 2007 ký ngày 01/12/2007 giữa ông N với Công ty Cổ phần H. Theo chứng thư thẩm định giá của Công ty Cổ phần định giá và đầu tư kinh doanh bất động sản V1 thì tài sản này có giá trị là 1.671.865.100 đồng.

Bà D xin nhận căn nhà 29/3 Đường A, Phường B, quận G để tiếp tục ở với các con và bà D sẽ trả lại 50% giá trị tài sản cho ông N.

Số tài sản còn lại là nền đất H23, E41, E42 và nền đất số 1181, bà D cũng xin được nhận 50 % giá trị tài sản sau khi đã trừ đi giá trị 18,2 m² là phần bà D được hưởng thừa kế từ cụ N1. Việc bà D được nhận tiền hay bất động sản nào là do Tòa án quyết định.

Bà D không yêu cầu Tòa án giải quyết nợ chung trong vụ án này.

Bà D tự nguyện chịu chi phí định giá tài sản mà bà đã thuê Công ty Cổ phần định giá và đầu tư kinh doanh bất động sản V1 định giá trong vụ án này.

Bị đơn ông Phan Hoài N trình bày:

Tại phiên hòa giải ngày 09/4/2021 thì ông N có ý kiến là: Về quan hệ kết hôn, con chung đúng như bà D trình bày, nay bà D có đơn xin ly hôn, ông N cũng đồng ý giải quyết ly hôn và giao cho bà D nuôi con chung, ông N cấp dưỡng 5.000.000 đồng mỗi tháng. Nhưng tại phiên tòa này ông N không đồng ý ly hôn với bà D vì ông cho rằng tình cảm vợ chồng vẫn còn. Ông N thừa nhận toàn bộ các tài sản mà bà D yêu cầu Tòa án giải quyết như trên là tài sản chung của vợ chồng, ông N không thừa nhận có 18,2 m² trong nền đất số 1181, tờ bản đồ số 25 bộ địa chính phường B3, Quận V là tài sản riêng được di chúc lại của cụ Trần Thị N1 cho con gái là Vũ Thị Ánh D. Từ việc không đồng ý ly hôn nên ông N không có ý kiến gì về việc giải quyết con chung và chia tài sản chung.

Ông N không yêu cầu Tòa án giải quyết nợ chung trong vụ án này.

Ông N tự nguyện chịu chi phí định giá tài sản mà ông đã thuê Công ty Cổ phần giám định và thẩm định E định giá trong vụ án này.

Tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 49/2022/HNGĐ-ST ngày 11/01/2022 của Tòa án nhân dân quận G, Thành phố Hồ Chí Minh đã căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 150, Điều 161, Điều 165, Điều 218, Điều 244, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; các điều 33, 43, 51, 56, 58 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội; Điều 42 của Pháp lệnh số: 02/2012/UBTVQH13 ngày 28 tháng 3 năm 2012 tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn:

Bà Vũ Thị Ánh D được ly hôn với ông Phan Hoài N.

- Quan hệ hôn nhân theo Giấy chứng nhận kết hôn số 47, quyền số 1/96 ngày 09 tháng 8 năm 1996 do Ủy ban nhân dân phường X, thành phố Đ, tỉnh Q cấp cho bà Vũ Thị Ánh D và ông Phan Hoài N chấm dứt kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

- Về con chung: Con chung là Phan Vũ Minh H1, sinh ngày 09 tháng 7 năm 1999 (đã trưởng thành). Giao cho bà Vũ Thị Ánh D trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên là Phan Vũ Minh P, sinh ngày 29 tháng 01 năm 2005 từ ngày ly hôn cho đến khi con trưởng thành. Ông N phải cấp dưỡng nuôi con 10.000.000 đ (mười triệu đồng) mỗi tháng kể từ ngày ly hôn cho đến khi cháu P đủ 18 tuổi.

Ông N được quyền thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung, không ai được cản trở quyền này của ông N. Nếu ông N lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì bà D có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm con của ông N.

Vì quyền lợi mọi mặt của con chung, khi cần thiết có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Tài sản chung của vợ chồng mà nguyên đơn yêu cầu giải quyết trong vụ án này được chia đôi giá trị, bà D và ông N mỗi người được nhận một nửa giá trị tài sản chung.

Bà D được nhận những tài sản sau đây:

Căn nhà 29/3 Đường A, Phường B, quận G, Giấy chứng nhận số 3377/2003 do Ủy ban nhân dân quận G cấp ngày 17/04/2003, có giá trị là 6.956.106.990 đ (sáu tỷ chín trăm năm mươi sáu triệu một trăm linh sáu ngàn chín trăm chín mươi đồng), bà D có quyền liên hệ với cơ quan chức năng để thực hiện thủ tục sang tên cho bà D trong Giấy chứng nhận trên hoặc được toàn quyền giao dịch dân sự đối với nhà và đất này.

Nền đất số E41 Khu dân cư R2, xã R, huyện Y, tỉnh U. Theo phụ lục số 07 ký ngày 02/03/2018 của hợp đồng góp vốn số 84/LH2 – 2008 ký ngày 17/01/2008 giữa ông N với Công ty Cổ phần H, tài sản này có giá trị là 1.253.898.845 đ (một tỷ hai trăm năm mươi ba triệu tám trăm chín mươi tám

ngàn tám trăm bốn mươi lăm đồng), bà D được thay quyền ông N tiếp tục thực hiện phụ lục và hợp đồng góp vốn trên đối với phần đất này.

Nền đất số E42 Khu dân cư R2, xã R, huyện Y, tỉnh U. Theo phụ lục số 07 ký ngày 02/03/2018 của hợp đồng góp vốn số 29/ LH2 – 2007 ký ngày 01/12/2007 giữa Công ty Cổ phần H, tài sản này có giá trị là 1.253.898.845 đ (một tỷ hai trăm năm mươi ba triệu tám trăm chín mươi tám ngàn tám trăm bốn mươi lăm đồng), bà D được thay quyền ông N tiếp tục thực hiện phụ lục và hợp đồng góp vốn nêu trên đối với phần đất này.

Ông N được nhận những tài sản sau đây:

Nền đất số 1181, tờ bản đồ số 25 bộ địa chính phường B3, Quận V theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có Số vào sổ cấp GCN: CT 36962 do Sở Tài Nguyên Môi Trường- Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07/08/2014, có diện tích 89,9 m², nền đất này có giá trị là 6.593.086.200 đ (sáu tỷ năm trăm chín mươi ba triệu không trăm tám mươi sáu ngàn hai trăm đồng), ông N có quyền liên hệ với cơ quan chức năng để thực hiện thủ tục sang tên cho ông N từ Giấy chứng nhận nêu trên hoặc được toàn quyền giao dịch dân sự đối với phần đất này.

Nền đất số H23 Khu dân cư R1, xã R, huyện Y, tỉnh U theo phụ lục số 03 ký ngày 13/11/2014 của hợp đồng góp vốn số 129/KDCLH – 2007 ký ngày 29/09/2007 giữa ông N với Công ty Cổ phần H, tài sản này có giá trị là 5.635.213.230 đ (năm tỷ sáu trăm ba mươi lăm triệu hai trăm mười ba ngàn hai trăm ba mươi đồng), ông N được tiếp tục thực hiện phụ lục và hợp đồng góp vốn nêu trên đối với phần đất này.

Ông N phải trả lại bà D số tiền là 1.382.197.375 đ (một tỷ ba trăm tám mươi hai triệu một trăm chín mươi bảy ngàn ba trăm bảy mươi lăm đồng).

Nếu ông N không hoàn trả bà D số tiền 1.382.197.375 đồng thì bà D có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền phát mãi một trong hai tài sản là nền đất số 1181 hoặc nền đất số H23 nêu trên để trả số tiền này cho bà D.

Bà D, ông N cùng có nghĩa vụ thực hiện việc giao nhận, sang tên, giao dịch, phát mãi để thực hiện nghĩa vụ đối với các tài sản theo nội dung trên.

Công ty Cổ phần H có nghĩa vụ cùng bà D, ông N thực hiện việc giao nhận, sang tên, giao dịch, phát mãi để thực hiện nghĩa vụ đối với những tài sản có liên quan như trên.

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà D về xin được hưởng phần đất 18,2 m² nằm trong nền đất số 1181, tờ bản đồ số 25 bộ địa chính phường B3, Quận V, bà D có quyền khởi kiện yêu cầu tòa án giải quyết tranh chấp này bằng vụ kiện khác.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và thi hành án dân sự.

Ngày 24/01/2022, bị đơn ông Phan Hoài N có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn bà Vũ Thị Ánh D giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị y án sơ thẩm

- Bị đơn ông Phan Hoài N giữ nguyên yêu cầu kháng cáo

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn luật sư Đoàn Việt T1 trình bày:

Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận cho ông N và bà D ly hôn và yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con 10.000.000 đồng/ tháng là không thỏa đáng, không có căn cứ quy định pháp luật.

Không làm rõ công sức đóng góp của ông N để phân chia mỗi người được hưởng 50% là không khả thi và không có căn cứ.

Đối với 03 phụ lục hợp đồng của 03 lô đất nền chưa xác minh làm rõ.

Từ các dẫn chứng nêu trên, đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm căn cứ theo quy định pháp luật hủy bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các qui định của Bộ luật tố tụng dân sự, những người tham gia tố tụng được thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo qui định của pháp luật.

Về nội dung:

Về hôn nhân: Bà D xin ly hôn, ông N xin đoàn tụ nhưng không có biện pháp đoàn tụ, hàn gắn mâu thuẫn. Căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình xét thấy mâu thuẫn giữa ông N và bà D lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài nên cấp sơ thẩm cho các bên ly hôn là có căn cứ.

Về con chung: Có 02 con chung tên Phan Vũ Minh H1 đã trưởng thành. Phan Vũ Minh P là cháu gái, đang sống cùng mẹ. Nhằm tránh làm xáo trộn cuộc sống của con nên thiết nghĩ giao cháu P cho bà D nuôi dưỡng, ông N phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con 10.000.000 đồng/ tháng.

Về tài sản chung: Tài sản chung gồm căn nhà 29/3 Đường A, Phường B, quận G; Nền đất số 1181, tờ bản đồ số 25 bộ địa chính phường B3, Quận V; Nền đất số H23 Khu dân cư R1, xã R, huyện Y, tỉnh U; Nền đất số E41 Khu dân cư R2, xã R, huyện Y, tỉnh U; Nền đất số E42 Khu dân cư R2, xã R, huyện Y, tỉnh U là tài sản chung của vợ chồng được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân. Tòa án sơ thẩm căn cứ Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình để chia đôi, mỗi người hưởng 50% giá trị tài sản là đúng quy định pháp luật.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự không chấp nhận kháng cáo của ông N, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn ông Phan Hoài N không đồng ý với nội dung bản án sơ thẩm nên đã có đơn xin kháng cáo. Xét đơn kháng cáo của ông N làm trong hạn luật định, phù hợp với quy định pháp luật nên được chấp nhận.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Căn cứ vào các chứng cứ có trong hồ sơ và lời trình bày của đương sự tại phiên tòa phúc thẩm. Hội đồng xét xử xét thấy, cuộc sống chung vợ chồng giữa bà D và ông N không có tiếng nói chung, không còn sự tin tưởng, tôn trọng và quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Bà D và ông N sống ly thân từ tháng 4/2020 đến nay. Ông N không đồng ý ly hôn, nhưng không có biện pháp khắc phục, hàn gắn tình cảm vợ chồng. Nhận thấy cuộc sống chung không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên Tòa cấp sơ thẩm đã căn cứ Điều 51; Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận đơn yêu cầu xin ly hôn của bà D là có cơ sở chấp nhận.

[2.2] Về con chung và mức cấp dưỡng nuôi con:

Bà D và ông N có 02 con chung tên Phan Vũ Minh H1, sinh ngày 09/7/1999 (đã trưởng thành) và Phan Vũ Minh P, sinh ngày 29/01/2005.

Xét thấy, việc giao con chưa thành niên cho cha hoặc mẹ nuôi dưỡng phải đảm bảo quyền lợi về mọi mặt cho trẻ. Cháu P là cháu gái đang trong giai đoạn phát triển tâm sinh lý, hiện đang sống chung với mẹ, nhằm đáp ứng nguyện vọng của cháu P mong muốn được sống chung cùng mẹ (BL: 190) và tránh làm xáo trộn cuộc sống học tập, sinh hoạt hàng ngày của cháu P nên tiếp tục giao cháu Phan Vũ Minh P cho bà D trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng.

Bà D yêu cầu ông N cấp dưỡng tiền nuôi cháu P mỗi tháng 10.000.000 đồng. Xét, mức cấp dưỡng nuôi con được dựa trên thu nhập, khả năng thực tế của người cấp dưỡng và nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng. Tại phiên tòa, bà D trình bày cháu P hiện đang học cấp 3 nên cần các khoản đóng học phí và chi phí sinh hoạt thiết yếu khác. Ngoài ra, điều kiện kinh tế ông N cũng đảm bảo cho việc thực hiện mức cấp dưỡng này. Do đó, cấp sơ thẩm buộc ông N phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 10.000.000 đồng là có cơ sở chấp nhận.

Bản án sơ thẩm tuyên mức cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 10.000.000 đồng được thực hiện từ ngày ly hôn cho đến khi con đủ 18 tuổi là chưa cụ thể nên cần điều chỉnh lại cho cụ thể hơn: Mức cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 10.000.000 đồng được thực hiện vào ngày 11 dương lịch hàng tháng. Bắt đầu thực hiện từ ngày 11/01/2022 cho đến khi con đủ 18 tuổi. Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên thiếu sót về phần chậm thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng. Do đó, cấp phúc thẩm cần bổ sung thêm: Trường hợp ông Phan Hoài N không thực hiện việc cấp dưỡng

nuôi con thì bà Vũ Thị Ánh D có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền tổ chức thi hành buộc ông N thực hiện việc cấp dưỡng nuôi con. Kể từ ngày bà D có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông N không thi hành án thì phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

[2.3] Về tài sản chung:

Bà D và ông N đều thừa nhận tài sản chung của vợ chồng được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân gồm có:

- Căn nhà số 29/3 Đường A, Phường B, quận G theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 3377/2003 do Ủy ban nhân dân quận G cấp ngày 17/04/2003.

- Nền đất số 1181, tờ bản đồ số 25 bộ địa chính phường B3, Quận V do Sở Tài Nguyên và Môi Trường - Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07/08/2014, Sổ vào sổ cấp GCN: CT36962, có diện tích 89,9 m².

- Nền đất số H23 Khu dân cư R1, xã R, huyện Y, tỉnh U. Theo phụ lục số 03 ký ngày 13/11/2014 của hợp đồng góp vốn số 129/KDC LH – 2007 ký ngày 29/09/2007 giữa ông N với Công ty Cổ phần H.

- Nền đất số E41 Khu dân cư R2, xã R, huyện Y, tỉnh U. Theo phụ lục số 07 ký ngày 02/03/2018 của hợp đồng góp vốn số 84/LH2 – 2008 ký ngày 17/01/2008 giữa ông N với Công ty Cổ phần H.

- Nền đất số E42 Khu dân cư R2, xã R, huyện Y, tỉnh U. Theo phụ lục số 07 ký ngày 02/03/2018 của hợp đồng góp vốn số 29/ LH2 – 2007 ký ngày 01/12/2007 giữa ông N với Công ty Cổ phần H.

Theo quy định tại Điều 33, Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình tài sản chung của vợ chồng được chia đôi. Nguyên đơn bà D có nguyện vọng được chia 50% khối tài sản chung nêu trên và yêu cầu được nhận căn nhà số 29/3 Đường A, Phường B, quận G, bà đồng ý thanh toán lại cho ông N 50% giá trị nhà.

Cấp sơ thẩm đã tuyên xử cho bà D được nhận những tài sản sau:

- Căn nhà 29/3 Đường A, Phường B, quận G theo Giấy chứng nhận số 3377/2003 do Ủy ban nhân dân quận G cấp ngày 17/04/2003 có giá là 6.956.106.990 đồng (Theo chứng thư thẩm định giá của Công ty Cổ phần giám định và thẩm định E mà các đương sự đều đồng ý với giá trị này).

- Nền đất số E41 Khu dân cư R2, xã R, huyện Y, tỉnh U có giá là 1.671.865.100 đồng (Theo chứng thư thẩm định giá của Công ty Cổ phần định giá và đầu tư kinh doanh bất động sản V1). Tại Công văn gửi Tòa ngày 25/3/2021 của Công ty Cổ phần H thì bên mua mới góp được 75% vốn nên coi như giá trị tài sản chung của vợ chồng trong phần đất này là $1.671.865.100 \times 75\% = 1.253.898.845$ đồng.

- Nền đất số E42 Khu dân cư R2, xã R, huyện Y, tỉnh U có giá trị là 1.671.865.100 đồng (Theo chứng thư thẩm định giá của Công ty Cổ phần định

giá và đầu tư kinh doanh bất động sản V1). Tại Công văn gửi Tòa ngày 25/3/2021 của Công ty Cổ phần H thì bên mua mới góp được 75% vốn nên coi như giá trị tài sản chung của vợ chồng trong phần đất này là $1.671.865.100 \times 75\% = 1.253.898.845$ đồng.

Ông N được nhận những tài sản sau đây:

- Nền đất số 1181, tờ bản đồ số 25 bộ địa chính phường B3, Quận V do Sở Tài Nguyên và Môi Trường - Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07/08/2014, Số vào sổ cấp GCN: CT36962, có diện tích $89,9 \text{ m}^2$. Theo chứng thư thẩm định giá của Công ty Cổ phần giám định và thẩm định E mà các đương sự đều đồng ý với giá trị này là 6.593.086.200 đồng.

- Nền đất số H23 Khu dân cư R1, xã R, huyện Y, tỉnh U. Theo chứng thư thẩm định giá của Công ty Cổ phần định giá và đầu tư kinh doanh bất động sản V1 thì tài sản này có giá trị là 5.931.803.400 đồng, Tại Công văn gửi Tòa ngày 25/3/2021 của Công ty Cổ phần H thì bên mua góp được 95% vốn nên coi như giá trị tài sản chung của vợ chồng trong phần đất này là $5.931.803.400 \times 95\% = 5.635.213.230$ đồng.

Tổng giá trị tài sản chung của vợ chồng là 21.692.204.110 đồng. Do tài sản chung của vợ chồng được chia đôi nên mỗi người được hưởng 50% giá trị tương đương 10.846.102.055 đồng.

Giá trị những tài sản bà D được nhận như trên là 9.463.904.680 đồng. Ông N được nhận là 12.228.299.430 đồng. Như vậy, ông N phải hoàn trả lại cho bà D số tiền chênh lệch là: $12.228.299.430 - 10.846.102.055 = 1.382.197.375$ đồng.

Xét thấy, khi phân chia tài sản chung của vợ chồng bà D và ông N cấp sơ thẩm đã có xem xét và bảo vệ lợi ích chính đáng cho các bên đương sự nhằm đảm bảo, duy trì, ổn định cuộc sống cho các bên. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông N cho rằng ông có công sức đóng góp nhiều hơn trong việc tạo lập khối tài sản chung nhưng không có chứng cứ chứng minh. Do đó, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Ngày 28/3/2022, ông N có đơn yêu cầu thẩm định giá lại tài sản tranh chấp và có văn bản đề nghị thu thập tài liệu đối với 3 nền đất H23 KDC R1, xã R, huyện Y, U, nền đất E41 KDC R2, xã R, huyện Y, U, nền đất E41 KDC R2, xã R, huyện Y, U.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ nhận thấy bà D và ông N đều thống nhất chọn Công ty Cổ phần giám định và thẩm định E, Công ty Cổ phần định giá và đầu tư kinh doanh bất động sản V1 để thẩm định giá các tài sản tranh chấp và đồng ý, không có ý kiến gì với giá mà các Công ty thẩm định này đưa ra.

Chứng thư thẩm định giá số 2571020/CT-TV ngày 16/03/2021 của Công ty Cổ phần định giá và đầu tư kinh doanh bất động sản V1 và Chứng thư thẩm định giá số 012-21/CT-Eximvas ngày 28/5/2021 được thực hiện theo đúng quy định, trình tự pháp luật, có giá trị pháp lý. Ông N không có căn cứ cho rằng giá

thẩm định không phù hợp, không đúng với giá thị trường nên yêu cầu thẩm định giá lại của ông N không được chấp nhận. Đối với, yêu cầu Tòa án thu thập tài liệu của 3 nền đất tại xã R, huyện Y, U đã có Công văn phúc đáp của Công ty Cổ phần H ngày 25/3/2021 nên không cần thiết phải thu thập lại.

Từ những nhận định trên, xét thấy không có căn cứ để chấp nhận đơn kháng cáo của ông N, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí phúc thẩm: Do giữ nguyên bản án sơ thẩm nên đương sự kháng cáo phải nộp án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ vào Điều 33; Điều 56; Điều 57; Điều 59; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84; Điều 107; Điều 110 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 357; , Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

Căn cứ Luật thi hành án dân sự;

Xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Phan Hoài N.

2. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 49/2022/HNGĐ-ST ngày 11/01/2022 của Tòa án nhân dân quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn:

Bà Vũ Thị Ánh D được ly hôn với ông Phan Hoài N.

Quan hệ hôn nhân theo Giấy chứng nhận kết hôn số 47, quyền số 1/96 ngày 09 tháng 8 năm 1996 do Ủy ban nhân dân phường X, thành phố Đ, tỉnh Q cấp cho bà Vũ Thị Ánh D và ông Phan Hoài N chấm dứt kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

- Về con chung: Con chung là Phan Vũ Minh H1, sinh ngày 09 tháng 7 năm 1999 (đã trưởng thành). Giao cho bà Vũ Thị Ánh D trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên là Phan Vũ Minh P, sinh ngày 29 tháng 01 năm 2005 Ông N phải cấp dưỡng nuôi con 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) mỗi tháng được thực hiện vào ngày 11 dương lịch hàng tháng. Bắt đầu thực hiện từ ngày 11/01/2022 cho đến khi con đủ 18 tuổi.

Trường hợp ông Phan Hoài N không thực hiện việc cấp dưỡng nuôi con thì bà Vũ Thị Ánh D có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền tổ chức thi hành buộc ông N thực hiện việc cấp dưỡng nuôi con. Kể từ ngày bà

D có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông N không thi hành án thì phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Ông N được quyền thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung, không ai được cản trở quyền này của ông N. Nếu ông N lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì bà D có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm con của ông N.

Vì quyền lợi mọi mặt của con chung, khi cần thiết có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Tài sản chung của vợ chồng mà nguyên đơn yêu cầu giải quyết trong vụ án này được chia đôi giá trị, bà D và ông N mỗi người được nhận một nửa giá trị tài sản chung.

Bà D được nhận những tài sản sau đây:

Căn nhà 29/3 Đường A, Phường B, quận G, Giấy chứng nhận số 3377/2003 do Ủy ban nhân dân quận G cấp ngày 17/04/2003, có giá trị là 6.956.106.990 đ (sáu tỷ chín trăm năm mươi sáu triệu một trăm linh sáu ngàn chín trăm chín mươi đồng), bà D có quyền liên hệ với cơ quan chức năng để thực hiện thủ tục sang tên cho bà D trong Giấy chứng nhận trên hoặc được toàn quyền giao dịch dân sự đối với nhà và đất này.

Nền đất số E41 Khu dân cư R2, xã R, huyện Y, tỉnh U. Theo phụ lục số 07 ký ngày 02/03/2018 của hợp đồng góp vốn số 84/LH2 – 2008 ký ngày 17/01/2008 giữa ông N với Công ty Cổ phần H, tài sản này có giá trị là 1.253.898.845 đ (một tỷ hai trăm năm mươi ba triệu tám trăm chín mươi tám ngàn tám trăm bốn mươi lăm đồng), bà D được thay quyền ông N tiếp tục thực hiện phụ lục và hợp đồng góp vốn trên đối với phần đất này.

Nền đất số E42 Khu dân cư R2, xã R, huyện Y, tỉnh U. Theo phụ lục số 07 ký ngày 02/03/2018 của hợp đồng góp vốn số 29/ LH2 – 2007 ký ngày 01/12/2007 giữa Công ty Cổ phần H, tài sản này có giá trị là 1.253.898.845 đ (một tỷ hai trăm năm mươi ba triệu tám trăm chín mươi tám ngàn tám trăm bốn mươi lăm đồng), bà D được thay quyền ông N tiếp tục thực hiện phụ lục và hợp đồng góp vốn nêu trên đối với phần đất này.

Ông N được nhận những tài sản sau đây:

Nền đất số 1181, tờ bản đồ số 25 bộ địa chính phường B3, Quận V theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có Số vào sổ cấp GCN: CT 36962 do Sở Tài Nguyên Môi Trường- Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07/08/2014, có diện tích 89,9 m², nền đất này có giá trị là 6.593.086.200 đ (sáu tỷ năm trăm chín mươi ba triệu không trăm tám mươi sáu ngàn hai trăm đồng), ông N có quyền liên hệ với cơ quan chức năng để thực hiện thủ tục sang tên cho ông N từ Giấy chứng nhận nêu trên hoặc được toàn quyền giao dịch dân sự đối với phần đất này.

Nền đất số H23 Khu dân cư R1, xã R, huyện Y, tỉnh U theo phụ lục số 03 ký ngày 13/11/2014 của hợp đồng góp vốn số 129/KDCLH – 2007 ký ngày

29/09/2007 giữa ông N với Công ty Cổ phần H, tài sản này có giá trị là 5.635.213.230 đồng, ông N được tiếp tục thực hiện phụ lục và hợp đồng góp vốn nêu trên đối với phần đất này.

Ông N phải trả lại bà D số tiền là 1.382.197.375 đ (một tỷ ba trăm tám mươi hai triệu một trăm chín mươi bảy ngàn ba trăm bảy mươi lăm đồng).

Nếu ông N không hoàn trả bà D số tiền 1.382.197.375 đồng thì bà D có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền phát mãi một trong hai tài sản là nền đất số 1181 hoặc nền đất số H23 nêu trên để trả số tiền này cho bà D.

Bà D, ông N cùng có nghĩa vụ thực hiện việc giao nhận, sang tên, giao dịch, phát mãi để thực hiện nghĩa vụ đối với các tài sản theo nội dung trên.

Công ty Cổ phần H có nghĩa vụ cùng bà D, ông N thực hiện việc giao nhận, sang tên, giao dịch, phát mãi để thực hiện nghĩa vụ đối với những tài sản có liên quan như trên.

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà D về xin được hưởng phần đất 18,2 m² nằm trong nền đất số 1181, tờ bản đồ số 25 bộ địa chính phường B3, Quận V, bà D có quyền khởi kiện yêu cầu tòa án giải quyết tranh chấp này bằng vụ kiện khác.

- Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

Án phí chia tài sản chung:

Bà D phải chịu án phí là 118.846.102 đồng (Một trăm mười tám triệu tám trăm bốn mươi sáu ngàn một trăm lẻ hai đồng), trừ vào số tiền 58.500.000 đồng (Năm mươi tám triệu năm trăm ngàn đồng) bà D đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2019/0026971 ngày 21/9/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận G, bà D còn phải nộp án phí là 60.346.102 đồng (Sáu mươi triệu ba trăm bốn mươi sáu ngàn một trăm lẻ hai đồng).

Ông N phải nộp án phí là 118.846.102 đồng (Một trăm mười tám triệu tám trăm bốn mươi sáu ngàn một trăm lẻ hai đồng).

Án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà D phải chịu là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), trừ vào số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), bà D đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2019/0026970 ngày 21/9/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận G, bà D đã nộp đủ án phí hôn nhân sơ thẩm.

Ông N phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng).

Thi hành tại Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Về chi phí định giá tài sản: Các bên tự nguyện chịu chi phí định giá cho yêu cầu định giá tài sản của mình trong vụ án.

4. Án phí dân sự phúc thẩm:

Là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) ông Phan Hoài N chịu, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) mà ông N đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2021/0047642 ngày 27/01/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự quận G, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông N đã nộp đủ án phí phúc thẩm

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Cục THADS TP.HCM;
- TAND quận G, TP.HCM;
- Chi cục THADS quận G, TP.HCM;
- UBND phường X, thành phố Đ, tỉnh Q;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, HS (Linh/18b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lưu Thị Thủy Tiên

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Tuấn

Hoàng Thị Bích Duyên

Lưu Thị Thủy Tiên